

Số: 1379 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 04 tháng 7 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và Văn bản số 01/WT-MT ngày 28/8/2022 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 05WT/2023 ngày 29/5/2023 của Công ty TNHH cao su và nhựa Wantai Việt Nam về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án sản xuất và thương mại vật liệu cao su và EVA, đặt tại Lô 42-5-2, 42-6-2, 42-7, đường số N16, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4208.../TTr-STNMT ngày 15... tháng 6... năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Cao su và nhựa Wantai Việt Nam địa chỉ tại khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất và thương mại vật liệu cao su và EVA tại lô 42-5-2, 42-6-2, 42-7, đường số N16, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất và thương mại vật liệu cao su và EVA.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô 42-5-2, 42-6-2, 42-7, đường số N16, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 8712372438 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/12/2014, thay đổi lần thứ 1 ngày 25/01/2016, thay đổi lần 2 ngày 03/4/2018; Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên với mã số doanh nghiệp 3901197766 đăng ký lần đầu ngày 09/12/2014, thay đổi lần thứ 3 ngày 03/4/2018.

1.4. Mã số thuế: 3901197766.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất cao su tổng hợp; sản xuất nhựa màu EVA; sản xuất túi nhựa EVA; sản xuất chế phẩm cao su, chế phẩm nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích đất: 54.109,7 m².

- Quy mô, công suất: Sản xuất cao su tổng hợp quy mô 3.500 tấn/năm; sản xuất nhựa màu EVA quy mô 5.000 tấn/năm; sản xuất túi nhựa EVA quy mô 360 tấn/năm; sản xuất chế phẩm cao su, chế phẩm nhựa quy mô 800 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Cao su và nhựa Wantai Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Cao su và nhựa Wantai Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký Giấy phép này. Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh về việc phê

duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy sản xuất và thương mại vật liệu cao su và Eva” của Công ty hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND huyện Gò Dầu;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1579...../GPMT-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông theo các Văn bản đã ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: hợp đồng xử lý nước thải số 276/2016/HĐ-SVI ngày 16/09/2016; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật số 88/CV-SVI ngày 23/07/2015.


B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: tại các nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng lớn nhất 22,75 m³/ngày đêm được thu gom về 12 bể tự hoại để xử lý sơ bộ, cụ thể: 01 bể có thể tích 3 m³, 05 bể có thể tích 6 m³/bể và 06 bể có thể tích 9 m³/bể; nước thải từ nhà bếp nấu ăn được thu gom vào bể tách dầu mỡ có thể tích 3 m³ nhằm xử lý sơ bộ váng dầu mỡ và rác; sau đó các nguồn nước thải này được thu gom bằng tuyến ống uPVC Ø114-200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 26 m³/ngày.đêm được thiết kế với phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp Phước Đông; nước thải sau xử lý xả ra hố gas A7, đường N16 bằng tuyến ống HDPE Ø300, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu công nghiệp Phước Đông có công suất 5.000 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq = 0,9, Kf = 0,9 trước khi xả ra suối Cầu Đức.

- Nước thải sản xuất (nước làm mát bán thành phẩm; vệ sinh nhà xưởng) với lưu lượng lớn nhất 2,5 m³/ngày đêm được thu gom bằng đường ống uPVC Ø60 về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 26 m³/ngày.đêm được thiết kế với phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp Phước Đông; nước thải sau xử lý xả ra hố gas A7, đường N16 bằng tuyến ống HDPE Ø300, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu công nghiệp Phước Đông có công suất 5.000 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq = 0,9, Kf = 0,9 trước khi xả ra suối Cầu Đức.

- Nước giải nhiệt: được thu hồi theo đường ống Ø90 đưa về hệ thống giải nhiệt để giảm nhiệt độ, có bộ phận lọc nước và tuần hoàn tái sử dụng không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà xưởng, văn phòng → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý 26 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp nấu ăn → bể tách dầu mỡ → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý 26 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sản xuất (nước làm mát bán thành phẩm; vệ sinh nhà xưởng) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý 26 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung Dự án có công suất xử lý 26 m³/ngày.đêm như sau: nước thải → bể điều hoà → bể sinh học kỵ khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học (bùn lắng bơm qua bể chứa bùn) → bể trung gian → bồn lọc cát → bể khử trùng. Nước thải sau bể khử trùng thải ra hồ gas hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 của Khu công nghiệp Phước Đông có công suất 5.000 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq = 0,9, Kf = 0,9 trước khi xả ra suối Cầu Đức.

- Công suất thiết kế: 26 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Số lượng bể tự hoại có kết cấu bê tông cốt thép: 12 bể, trong đó 01 bể có thể tích 3 m³, 05 bể có thể tích 6 m³/bể và 06 bể có thể tích 9 m³/bể; 01 bể gạn dầu mỡ thể tích 3 m³.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý 26 m³/ngày.đêm gồm 07 bể có kết cấu bê tông cốt thép, cụ thể như sau: 01 bể điều hoà thể tích 14,6 m³, kích thước 3,6m x 2,7m x 1,7m; 01 bể sinh học kỵ khí thể tích 9,45 m³, kích thước 3m x 2,1m x 1,7m; 01 bể sinh học hiếu khí thể tích 15,39 m³, kích thước 3,8m x 2,1m x 1,7m; 01 bể lắng sinh học thể tích 6,75 m³, kích thước 3m x 1,5m x 1,7m; 01 bể trung gian thể tích 4,32 m³, kích thước 1,8m x 1,6m x 1,7m; 01 bể khử trùng thể tích 0,15 m³, kích thước 1m x 0,5m x 0,3m; 01 bể chứa bùn thể tích 4,32 m³, kích thước 1,8m x 1,6m x 1,7m; 01 bồn lọc cát vật liệu SS400 + Epoxy, kích thước 600 mm x 1500 mm.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị thiết bị dự phòng để vận hành các công trình xử lý chất thải và ứng phó, khắc phục sự cố.

- Nhân viên vận hành các công trình xử lý chất thải được đào tạo về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.

- Hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý chất thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: ba (03) tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất xử lý 26 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải vị trí đầu vào tại bể điều hòa.
- 01 mẫu nước thải vị trí đầu ra tại bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, BOD₅, COD, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, amoni, clorua, phenol, coliform.

- Giá trị giới hạn: yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông theo hợp đồng xử lý nước thải số 276/2016/HĐ-SVI ngày 16/09/2016 giữa Công ty TNHH cao su và nhựa Wantai (Việt Nam) và Công ty CP đầu tư Sài Gòn VRG.


2.3. Tần suất lấy mẫu: thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Khu công nghiệp Phước Đông theo hợp đồng ký kết với Công ty cổ phần đầu tư sài gòn VRG, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải. 

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số1379.../GPMT – UBND
ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy trộn liệu tại khu vực xưởng liệu trắng.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy trộn liệu tại khu vực xưởng liệu màu.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom của dây chuyền máy tạo hạt liệu đen, 3 máy cán cao su liệu đen A, B, C và 1 máy phối liệu luyện kín A của khu vực xưởng liệu đen;
- Nguồn số 4: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom của 2 máy phối liệu luyện kín B, C và từ khu vực chia liệu của kho chứa nguyên liệu đen.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: tại 01 ống thoát bụi sau hệ thống xử lý bụi (HT1) của nguồn số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1231499,54; Y = 590464,38 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).
- Dòng thải số 02: tại 01 ống thoát bụi sau hệ thống xử lý bụi (HT2) của nguồn số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1231499,59; Y = 590464,34 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).
- Dòng thải số 03: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải (HT3) của nguồn số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1231499,49; Y = 590464,65 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).
- Dòng thải số 04: tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải (HT4) của nguồn số 4. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1231499,36; Y = 590464,69 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).
- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại lô 42-5-2, 42-6-2, 42-7, đường số N16, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả bụi lớn nhất 20.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả bụi lớn nhất 20.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/giờ;

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 và số 02: xả cưỡng bức;
- Dòng khí thải số 03 và số 04: tự thoát; *lg*

Chế độ xả khí thải: xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 và số 02: đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000 < P ≤ 100.000	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	180		

- Dòng khí thải số 03 và số 04: đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT– quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$; đạt QCVN 20:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	20.000 < P ≤ 100.000	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	Etylete	mg/Nm ³	1200		
4	Propylen oxyt	mg/Nm ³	240		
5	Styrene	mg/Nm ³	100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: lắp đặt hệ thống xử lý bụi cho nguồn số 01 theo phương án khí chứa bụi sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

trước khi thoát ra môi trường không khí xung quanh qua 01 ống thoát khí cao 14 m.

- Nguồn số 02: lắp đặt hệ thống xử lý bụi cho nguồn số 02 theo phương án khí chứa bụi sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra môi trường không khí xung quanh qua 01 ống thoát khí cao 14 m.

- Nguồn số 03: lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải cho nguồn số 03 theo phương án khí chứa bụi sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, đạt QCVN 20:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra môi trường không khí xung quanh qua 01 ống thoát khí cao 14 m.

- Nguồn số 04: lắp đặt hệ thống xử lý bụi, khí thải cho nguồn số 04 theo phương án khí chứa bụi sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, đạt QCVN 20:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra môi trường không khí xung quanh qua 01 ống thoát khí cao 16 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy trộn liệu trắng tại khu vực xưởng liệu trắng.

- Quy trình công nghệ: Bụi tại khu vực trộn liệu → Chụp hút/ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc túi vải bằng sợi tổng hợp.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy trộn liệu màu tại khu vực xưởng liệu màu.

- Quy trình công nghệ: Bụi tại khu vực trộn liệu → Chụp hút/ ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc túi vải bằng sợi tổng hợp.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, lý khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom của dây chuyền máy tạo hạt liệu đen, 3 máy cán cao su liệu đen A, B, C và 1 máy phối liệu luyện kín A của khu vực xưởng liệu đen.

- Quy trình công nghệ: khí thải → hệ thống ống thu khí → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm NaOH) → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm NaOH, vật liệu đệm là sứ và than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom của 2 máy phối liệu luyện kín B, C và từ khu vực chia liệu của kho chứa nguyên liệu đen.

- Quy trình công nghệ: khí thải → hệ thống ống thu khí → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH 5 – 10%) → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 5 – 10%, vật liệu đệm là sỏi và than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải thường xuyên.

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong thì tiếp tục vận hành lò nhiệt và các máy móc, thiết bị khác để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: ba (03) tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy trộn liệu tại khu vực xưởng liệu trắng, công suất 20.000 m³/giờ;

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy trộn liệu tại khu vực xưởng liệu màu, công suất 20.000 m³/giờ;

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom của dây chuyền máy tạo hạt liệu đen, 3 máy cán cao su liệu đen A, B, C và 1 máy phối liệu luyện kín A của khu vực xưởng liệu đen; công suất 24.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom của 2 máy phối liệu luyện kín B, C và từ khu vực chia liệu của kho chứa nguyên liệu đen; công suất 32.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy trộn liệu trắng tại khu vực xưởng liệu trắng, công suất 20.000 m³/giờ;

- 01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy trộn liệu trắng tại khu vực xưởng liệu màu, công suất 20.000 m³/giờ;

- 01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom số 1 (gồm 1 dây chuyền máy tạo hạt liệu đen, 3 máy cán cao su liệu đen A, B, C và 1 máy phối liệu luyện kín A) của khu vực xưởng liệu đen; công suất 24.000 m³/giờ.

- 01 vị trí tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom số 2 (của 2 máy phối liệu luyện kín B, C) và từ khu vực chia liệu của kho chứa nguyên liệu đen; công suất 32.000 m³/giờ.

Thiết kế vị trí lấy mẫu đúng theo các yêu cầu kỹ thuật của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu 15/ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và tổ hợp mẫu đầu ra).

+ Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *Ag*

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1579...../GPMT – UBND
ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: khu vực sản xuất cao su tổng hợp;
- Nguồn số 02: khu vực sản xuất nhựa màu EVA;
- Nguồn số 03: khu vực sản xuất túi EVA;
- Nguồn số 04: khu vực sản xuất chế phẩm bằng cao su/nhựa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 01 (tương ứng nguồn số 01): X = 1231457,26; Y = 590452,68;
- Vị trí số 02 (tương ứng nguồn số 02): X = 1231491,15; Y = 590467,25;
- Vị trí số 03 (tương ứng nguồn số 03): X = 1231492,34; Y = 590466,81;
- Vị trí số 04 (tương ứng nguồn số 04): X = 1231487,32; Y = 590455,47.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
- + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung ở đế chân máy phát điện

+ Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. *ly*

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...13.79...../GPMT – UBND
ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã CT	Khối lượng (kg/năm)	TTTT
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5	Rắn
2	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	2	Rắn
3	Hộp mực in thải	08 02 04	2	Rắn
4	Bao bì mềm thải ^(KS)	18 01 01	200	Rắn
5	Bao bì nhựa cứng thải ^(KS)	18 01 03	250	Rắn
6	Bao bì kim loại cứng thải ^(KS)	18 01 02	48	Rắn
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	12	Lỏng
8	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác (than hoạt tính thải từ HTXL khí thải; bã lọc và nhũ tương từ nước thải làm mát bán thành phẩm) ^(KS)	03 02 07	12.310	Rắn, lỏng
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau dính dầu, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	18 02 01	23.941	Rắn
TỔNG CỘNG			36.770	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	TTTT
1	Giấy và bao bì giấy cartông thải bỏ ^(TT-R)	18 01 05	3.405	Rắn
2	Nhựa ^(TT-R)	03 02 12	17.040	Rắn
3	Sắt phế liệu	12 08 05	840	Rắn
4	Chất thải khác	03 02 12	168.645	Rắn
TỔNG CỘNG			189.930	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại dự án	100

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Nhà lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 48 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: tường bao quanh, nền BTCT, 01 cửa ra vào, có bình chữa cháy xách tay, có gờ bao, rãnh thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có nền bảo đảm không bị ngập lụt, có phân chia các ô phân cho từng loại chất thải nguy hại. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xèng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa: Gồm 2 kho, kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích kho 96 m² và 72 m²; Thiết kế, cấu tạo: tường bằng gạch, nền được tráng xi măng đảm bảo chống thấm.

2.2.3. Biện pháp xử lý: định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 120 lít.

2.3.2. Khu vực chứa: diện tích: 24 m²; thiết kế, kết cấu nền xi măng, tường cao 12 m, mái tôn.

2.3.3. Biện pháp xử lý: định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thiết kế, cải tạo kho chứa hóa chất phải đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 11/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa hóa chất quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124 và Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy. *ly*

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...15.79.../GPMT – UBND
ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$, QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, chất thải rắn, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên. / 